



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quang Ngãi  
Thời gian ký: 31/07/2021 10:40:52

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4125** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **30** tháng 7 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/ 2015 của Chính phủ về Phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/ 01 /2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2836/QĐ-BCT ngày 06/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2793/QĐ-BCT ngày 30/10/2020 của Bộ Công Thương về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 3 (khóa XX) về huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh khóa XII kỳ họp thứ 22 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-

2025;

*Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1361/TTr-SCT ngày 19/7/2021; của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 977/SKHDT-KTN ngày 12/6/2020 và của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1483/STC-HCSN&DN ngày 22/6/2020 và Công văn số 1876/STC-HCSN&DN ngày 12/8/2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 kèm theo Quyết định này, với các nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Tên Đề án:** Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

**2. Cơ quan thường trực thực hiện Đề án:** Sở Công Thương

**3. Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển**

**a) Quan điểm phát triển**

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi, của đất nước và xu hướng phát triển của thế giới; gắn kết chặt chẽ với quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi nhằm thúc đẩy các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh, bền vững.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở huy động nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là từ hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa nội địa và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở tận dụng tốt các thời cơ, cơ hội và vượt qua các thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, góp phần đưa tỉnh Quảng Ngãi sớm trở thành tỉnh có công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ hài hòa, đồng bộ với các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp và hệ thống đô thị; đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội.

## **b) Mục tiêu phát triển**

b1) Đến năm 2025: Xây dựng và phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ mục tiêu công nghiệp hóa - hiện đại hóa tỉnh Quảng Ngãi, với sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có khả năng cạnh tranh cao; ưu tiên đầu tư thực hiện các chính sách khuyến khích nhằm nâng cao năng lực sản xuất, tạo nền tảng để phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; từng bước đáp ứng nhu cầu về nguyên, phụ liệu cho sản xuất tại địa phương, cho toàn Vùng và cả nước cả về số lượng lẫn chất lượng.

b2) Đến năm 2030: Phát triển tỉnh Quảng Ngãi trở thành một trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ (về một số chủng loại sản phẩm) cho cả Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

## **c) Định hướng phát triển chung**

- Phát triển sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho một số lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế so sánh và tiềm năng phát triển nhằm khai thác tối đa lợi thế của tỉnh trong mạng lưới sản xuất Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung.

- Ưu tiên phát triển các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng nhu cầu của tỉnh Quảng Ngãi (*phục vụ các ngành lọc hóa dầu, cơ khí, dệt may, da giày, chế biến nông lâm sản...*), của Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và của cả khu vực miền Trung - Tây Nguyên với công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ; đồng thời hướng tới xuất khẩu, tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

- Hình thành mạng lưới sản xuất nội địa với nhiều lớp cung ứng, gồm các doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn quốc tế về quản lý sản xuất và chất lượng sản phẩm trong các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

## **4. Những lĩnh vực, nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được lựa chọn**

Đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, ưu tiên phát triển gồm 05 lĩnh vực chính:

### **a) Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, chế tạo**

- Các sản phẩm cơ khí cơ bản: que hàn, bu lông, đai ốc, các loại vòng bi, bánh răng, khớp nối, chi tiết máy tiêu chuẩn.

- Các sản phẩm vỏ container, thép dẹt cán mỏng; cán kéo rút nguội làm thép sợi, thép lưới, thép sợi bó; tanh lớp ô tô; tôn mạ màu, mạ kẽm, mạ lạnh; sản xuất ống hàn thép đen, ống mạ kẽm nhúng nóng, ống hàn xoắn cỡ lớn; thép cho ngành cầu đường, công nghiệp ô - tô, kết cấu thép,... phục vụ cơ khí chế tạo.

- Linh kiện động cơ và máy động lực các loại: tập trung vào các chi tiết 5C của động cơ (thân máy, quy lát, trục khuỷu, trục cam, thanh truyền); ưu

tiên các linh kiện công nghệ cao như vòi phun cao áp, động cơ đa hệ nhiên liệu.

- Sản xuất khuôn mẫu: khuôn dập, khuôn đúc, khuôn ép nhựa; đồ gá gia công, đồ gá kiểm tra.

- Dụng cụ đo lường, kiểm tra dùng trong cơ khí: thước đo, máy đo 3 chiều, máy phân tích thành phần kim loại, máy siêu âm mối hàn.

- Thiết bị tự động, quan trắc tự động.

- Linh kiện và phụ tùng máy gia công cơ khí, máy hàn, máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu.

### **b) Công nghiệp hỗ trợ ngành lọc, hóa dầu**

- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phục vụ cho công nghiệp lọc hóa dầu.

- Vật tư tiêu hao, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác phục vụ cho công nghiệp lọc hóa dầu.

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho công nghiệp lọc hóa dầu.

- Dịch vụ khoan và dung dịch khoan, dịch vụ khảo sát ngầm, dịch vụ vận tải dầu thô - dầu sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu ủy thác, dịch vụ tài chính, bảo hiểm...

### **c) Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày**

- Sợi dệt kim, sợi dệt thoi; sợi polyester có độ bền cao, sợi spandex, nilon có độ bền cao.

- Vải: Vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim, vải dệt thoi.

- Chỉ may, cúc, mex, khóa kéo, băng chun.

- Đế giày, mũi giày, dây giày, chỉ may giày.

- Keo dán giày, phụ liệu trang trí như khóa, khoen, móc...

- Các loại thuốc nhuộm, sơn, mực in..., nguyên liệu từ công nghiệp hóa dầu.

- Ngành công nghiệp liên quan in ấn, nhãn mác và đóng gói bao bì nhẹ: giấy, hộp carton, in ấn,...

### **d) Công nghiệp hỗ trợ ngành chế biến thực phẩm, chế biến gỗ**

- Các sản phẩm trung gian cho ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, như: hương liệu, bột trứng, kem, sữa, chất ổn định màu, phụ gia...

- Các loại vật liệu và phụ tùng sử dụng trong ngành công nghiệp chế biến gỗ, như: các loại keo gắn gỗ, các loại sơn phủ bề mặt, các loại phụ kiện như đinh vít, ke, bản lề, ốc vít...

- Các dây chuyền sản xuất, trang thiết bị, bao bì phục vụ sản xuất ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến gỗ.

### **đ) Công nghiệp hỗ trợ ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

- Khuôn ép nhựa phục vụ sản xuất máy móc thiết bị cho ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

- Sản xuất nhà kính, màng nilon làm nhà kính, lưới chắn côn trùng làm nhà lưới, lưới giàn leo chuyên dùng.

- Thiết bị tưới nhỏ giọt, thiết bị tưới phun mưa, vòi phun, vòi tưới nông nghiệp.

- Thiết bị đo mật độ diệp lục, thiết bị đo diện tích lá, thiết bị đo hàm lượng oxy trong đất, thiết bị đo độ ẩm đất, thiết bị theo dõi sự phát triển của rễ cây, thiết bị đo khả năng quang hợp.

## **5. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030**

### **a) Lựa chọn mô hình phát triển**

Quảng Ngãi lựa chọn phát triển công nghiệp hỗ trợ theo mô hình chiến lược hỗn hợp, có sự kết hợp giữa chiến lược kéo và chiến lược đẩy; trong đó thiên về chiến lược kéo.

- Chiến lược kéo: Sử dụng các chính sách khuyến khích (thậm chí ràng buộc) để các doanh nghiệp lớn liên kết, phối hợp với các nhà cung cấp trong nước, tạo ra một thị trường cạnh tranh lành mạnh và có lợi cho các nhà cung cấp.

Một số doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh có thể được lựa chọn để hình thành các chuỗi cung ứng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam, Công ty CP Đường Quảng Ngãi, Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất, Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi, Công ty TNHH hệ thống điện GE Việt Nam (Dung Quất),...

- Chiến lược đẩy: Có các chính sách khuyến khích, nâng đỡ các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, như các ưu đãi về đất đai, thuế, đào tạo nhân lực, thông tin... cho phát triển các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ còn lại và các loại vật tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (phục vụ cho thị trường các tỉnh Tây Nguyên).

**b) Xây dựng khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp chuyên sâu, hình thành các cụm liên kết sản xuất phục vụ thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn**

**b1) Xây dựng khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp chuyên sâu phục vụ thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ**

Phát triển khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp chuyên sâu để tạo cụm liên kết ngành phục vụ thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ có thể được bố trí trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh, nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả cơ

sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, tiết kiệm được vốn đầu tư xây dựng...

Căn cứ vào thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm của từng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, bố trí 02 địa điểm có thể hình thành khu công nghiệp công nghiệp hỗ trợ, gồm khu công nghiệp VSIP (phát triển công nghiệp hỗ trợ các ngành công nghiệp nhẹ), khu công nghiệp phía Đông Dung Quất (phát triển công nghiệp hỗ trợ các ngành công nghiệp nặng) và một số cụm công nghiệp của huyện Bình Sơn.

Khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp có thể bao gồm nhiều phân khu chức năng, trong đó phải đảm bảo được 05 phân khu chính, cụ thể như sau: (1) Khu sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; (2) Khu cung cấp nguồn nước và xử lý nước thải tập trung; (3) Khu nghiên cứu và chuyển giao công nghệ (*Trong giai đoạn đầu phát triển, chưa cần tập trung đầu tư lớn cho các hoạt động trong khu này*); (4) Khu quản lý và trưng bày sản phẩm; (5) Khu dịch vụ hỗ trợ.

### **b2) Ưu tiên phát triển các cụm liên kết sản xuất phục vụ các ngành công nghiệp chủ lực**

Hình thành phát triển các cụm liên kết sản xuất vệ tinh để thúc đẩy liên kết giữa các nhà cung cấp trong nước với các công ty nước ngoài, phát triển liên kết giữa các nhà thầu phụ với các doanh nghiệp lớn nhằm tạo thành một mạng lưới vệ tinh sản xuất, cung ứng và xuất khẩu cho các doanh nghiệp chủ lực trong tỉnh, trong Vùng và trong khu vực. Ưu tiên quy hoạch phát triển các Cụm liên kết sản xuất sau: (1) Cụm liên kết sản xuất phục vụ cho ngành cơ khí, chế tạo, luyện kim; (2) Cụm liên kết sản xuất cho ngành Lọc hóa dầu; (3) Cụm liên kết sản xuất cho ngành dệt may, da giày và điện tử; (4) Cụm liên kết sản xuất nước khoáng, bia và chế biến sữa.

### **b3) Lập Quy hoạch, xây dựng kế hoạch sử dụng đất tích hợp vào Quy hoạch chung của tỉnh**

- Lập Kế hoạch sử dụng đất dành cho phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chuyên sâu, trung tâm Logistic phục vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ vào Quy hoạch chung của tỉnh giai đoạn 2021-2030.

- Sớm ban hành Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;

- Ưu tiên bố trí quỹ đất, kêu gọi đầu tư hạ tầng thiết yếu (*nhà ở xã hội, các công trình phúc lợi công cộng...*) cho người lao động tại Khu kinh tế Dung Quất, các Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp.

### **c) Đẩy mạnh thu hút đầu tư**

- Tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi trên cơ sở tận dụng các thế mạnh về hạ tầng công nghiệp (khu kinh tế Dung Quất, khu công nghiệp VSIP...) và phục vụ trực tiếp cho các ngành công nghiệp chính của tỉnh và của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung;

- Khuyến khích và có biện pháp hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập mới hoặc chuyển toàn bộ hoặc một phần khu công nghiệp thuộc quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sang hoạt động theo mô hình khu công nghiệp hỗ trợ theo quy định.

- Xây dựng và phát hành ấn phẩm về đầu tư, quảng bá các lợi thế cạnh tranh của tỉnh Quảng Ngãi trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, nhất là về hệ thống các cơ chế, chính sách ưu đãi của Trung ương và của tỉnh.

- Nghiên cứu, khảo sát, xây dựng danh mục các dự án trọng điểm, ưu tiên đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đăng tải danh mục ưu tiên đầu tư trên các phương tiện thông tin truyền thông, trên website của các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; gửi thông tin trực tiếp cho các nhà đầu tư tiềm năng trong và ngoài nước...

- Thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp quy mô lớn, đầu tư về sản xuất thành phẩm. Các doanh nghiệp này vừa đóng vai trò cầu nối thu hút các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, vừa tạo thêm động lực (thị trường) để công nghiệp hỗ trợ phát triển.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ: Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức xúc tiến đầu tư chuyên nghiệp, Thương vụ của Việt Nam tại các nước, các hiệp hội, các doanh nghiệp lớn trên địa.

#### **d) Xây dựng cơ chế liên kết phát triển giữa tỉnh Quảng Ngãi và Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung trong phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ**

- Đẩy mạnh phối hợp, liên kết giữa Quảng Ngãi với các địa phương Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung trong phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung vào một số hoạt động cụ thể, gồm: xúc tiến đầu tư; đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; cung cấp thông tin, phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ của Vùng phục vụ cho công tác dự báo...

- Liên kết, phối hợp thực hiện các dự án phát triển các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng nhu cầu thay thế nhập khẩu và hướng tới xuất khẩu.

- Hợp tác, liên kết theo mô hình doanh nghiệp mẹ đặt tại một trong các tỉnh, thành phố trong Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và các doanh nghiệp con đặt tại các địa phương khác để chuyên môn hóa sản xuất và cung cấp công nghệ thích hợp cho nhau.

- Xây dựng và triển khai các dự án công nghiệp hỗ trợ có quy mô lớn, mang tính liên Vùng nhằm tạo ra hạt nhân lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác, nhất là đối với các ngành mà các địa phương có cùng điều kiện phát triển như cơ khí, luyện kim, hóa chất, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may - da giày...

### **d) Giải pháp về bảo vệ môi trường**

- Thực hiện nghiêm quy định về lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất công nghiệp hỗ trợ đầu tư đổi mới trang thiết bị, áp dụng công nghệ hiện đại nhằm giảm thiểu chất thải, nước thải.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý cấp trung ương rà soát, bổ sung danh sách công nghệ hạn chế chuyển giao, danh mục công nghệ cấm chuyển giao trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ nhằm ngăn chặn việc chuyển giao các công nghệ, phương tiện, thiết bị cũ gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra của các cơ quan chức năng đối với hoạt động xử lý chất thải, nước thải, bảo vệ môi trường; xử lý nghiêm theo các quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm.

### **e) Giải pháp về tín dụng, đầu tư**

- Xây dựng chương trình tín dụng, đầu tư cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận vốn đầu tư và vốn vay ngắn hạn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ cấp bù lãi suất từ nguồn ngân sách của tỉnh.

- Xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trung và dài hạn của các doanh nghiệp để thực hiện dự án sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp ưu tiên phát triển của tỉnh Quảng Ngãi.

- Kiến nghị hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Đầu tư phát triển... trên địa bàn cải tiến thủ tục cho vay, đa dạng hóa các hoạt động tín dụng, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong tiếp cận nguồn vốn vay, như: nới lỏng điều kiện thế chấp (có thể thế chấp tài sản được hình thành từ khoản vay), áp dụng mức lãi suất ưu đãi đối với những khoản vay dài hạn (từ 5 năm đến 10 năm) trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ,...

- Thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Quảng Ngãi nhằm góp phần đa dạng hóa nguồn vốn vay của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

### **f) Giải pháp về cung cấp dịch vụ hành chính công**

- Tiếp tục đẩy mạnh việc công khai quy trình, thành phần hồ sơ, biểu mẫu và tổ chức giám sát quá trình giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện khảo sát, đánh giá thông qua các hội nghị, tọa đàm, đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp nhằm tiếp nhận những ý kiến phản ánh, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp trong quá trình đầu tư, sản xuất, kinh doanh công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.



## **6. Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 (kinh phí sự nghiệp kinh tế)**

### **a) Nguồn kinh phí thực hiện:**

- Từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách nhà nước cấp.
- Dự toán kinh phí dự kiến là **11.442.000.000 đồng** (Bằng chữ: *Mười một tỷ, bốn trăm bốn mươi hai triệu đồng*). (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

### **b) Đơn vị thụ hưởng**

Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thuộc lĩnh vực phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung Chương trình hỗ trợ và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 12, Thông tư 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Công Thương chịu trách nhiệm chính trong việc tham mưu chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án, cụ thể như sau:

- Công bố Đề án “Phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030”.
- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Đề án.
- Đề xuất xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ; chính sách ưu đãi, kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ vào các cụm Công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư.
- Chủ trì thực hiện công tác hậu kiểm ưu đãi đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.
- Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thực hiện chức năng kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi.
- Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng dự toán kinh phí Chương trình công nghiệp hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.
- Theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án và các ý kiến phản ánh của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố về các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án; Báo cáo định kỳ

6 tháng và năm để UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo, giải quyết.

## 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Tài chính xem xét, cân đối và huy động các nguồn lực; cân đối, bố trí vốn ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác, trình UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ có liên quan theo Đề án đã được phê duyệt.

- Xem xét ưu tiên bố trí các nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ để tạo nguồn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển.

- Chủ trì thẩm định thủ tục xác nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp hỗ trợ, phân khu công nghiệp hỗ trợ.

- Xây dựng Danh mục dự án kêu gọi đầu tư; Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; tuyên truyền quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng và cơ hội đầu tư về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

## 3. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan bố trí kinh phí cho các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các ngành và đơn vị liên quan hướng dẫn và tổ chức công tác thẩm tra, kiểm tra quyết toán vốn đầu tư của một số dự án có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh xác nhận ưu đãi về thuế đối với các chính sách khuyến khích phát triển khu công nghiệp hỗ trợ theo quy định hiện hành.

- Hướng dẫn và đơn giản hóa các chính sách, thủ tục về thuế để tạo điều kiện phát triển thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển.

## 4. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Thực hiện cải cách hành chính nhằm rút ngắn thời gian tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực giao, cho thuê đất đối với các chủ đầu tư. Ưu tiên thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất cho hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

## 5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ các doanh nghiệp cập nhật thông tin về các giải pháp công nghệ mới hiện nay trên thế giới; hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

- Theo chức năng nhiệm vụ, xây dựng và thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ như chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật; khuyến khích và hỗ trợ phát triển xanh và bền vững; khuyến khích và hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện đầu tư vào công nghệ mới như công nghệ nhuộm vải bảo vệ môi trường,...

- Ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nghiên cứu và ứng dụng thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

## 6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, nghiên cứu xây dựng các chính sách khuyến khích học nghề, ban hành các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực do Sở quản lý theo hướng tập trung ưu tiên phát triển nguồn nhân lực qua đào tạo nghề phục vụ công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, đặc biệt, tập trung nguồn lao động phục vụ cho nhu cầu phát triển ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo, luyện kim, dệt may, da - giày,...

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các giải pháp về hỗ trợ lao động, nguồn nhân lực cho công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi; xây dựng chương trình đào tạo nghề có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

## 7. Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi

- Rà soát quỹ đất tại các khu công nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh, đề xuất thành lập mới khu công nghiệp hỗ trợ hoặc chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần khu công nghiệp thuộc quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sang hoạt động theo mô hình khu công nghiệp hỗ trợ trình UBND tỉnh phê duyệt. Đề xuất lập kế hoạch sử dụng đất dành cho phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chuyên sâu, trung tâm Logistic phục vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ vào Quy hoạch chung của tỉnh giai đoạn 2021-2030.

- Xây dựng các chính sách ưu tiên hỗ trợ khuyến khích phát triển khu công nghiệp hỗ trợ đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp hỗ trợ, phân khu công nghiệp hỗ trợ và đối với các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong khu công nghiệp hỗ trợ.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ tại khu công nghiệp công nghiệp hỗ trợ mới được xây dựng và

các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh hàng năm và 05 năm; tham gia xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư của tỉnh.

- Tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh, thu hồi quyết định chủ trương đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đăng ký đầu tư trong khu kinh tế, các khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư; đồng thời, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khi có nhu cầu mở rộng sản xuất, thay đổi phương án kinh doanh.

- Hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư sau cấp phép; giải quyết khó khăn, vướng mắc của các nhà đầu tư trong quá trình sản xuất, kinh doanh công nghiệp hỗ trợ.

- Tổ chức công bố, tuyên truyền, hướng dẫn, triển khai thực hiện các nội dung chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào các khu công nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh về tình hình hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

## 8. Sở Xây dựng

Phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu đề xuất xây dựng phương án bố trí Khu tái định cư khi xác định có Nhà đầu tư vào đầu tư phát triển dự án công nghiệp; xây dựng nhà ở cho công nhân và chuyên gia đến làm việc và đồng thời phải đồng bộ với quy hoạch các thiết chế văn hóa và các công trình phụ trợ cho khu nhà ở như sân chơi, bãi tập, nhà văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, trạm y tế,...

## 9. Sở Giao thông vận tải

Nghiên cứu đầu tư, huy động nguồn lực thu hút đầu tư, phát huy triệt để lợi thế cảng nước sâu, hạ tầng cảng biển và các dịch vụ logistic,...

## 10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi

Trên cơ sở Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, đề nghị Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi nghiên cứu tham mưu một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển như sau:

- Nghiên cứu xây dựng Chương trình cho vay ưu đãi các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Nghiên cứu đề xuất chính sách cấp bù chênh lệch lãi suất cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển khi vay vốn đầu tư từ các ngân hàng thương mại.

## 11. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Triển khai thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Xem xét, đề xuất điều chỉnh quy hoạch hoặc quy hoạch mới một số cụm công nghiệp công nghiệp hỗ trợ nhằm thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

- Căn cứ vào các nội dung Đề án và thực tiễn phát triển tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Công Thương) về tình hình thực hiện Đề án và các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ; Trưởng Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- NHNN Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, KT, NNTN, CB-TH;
- Lưu: VT, CNXDak465.



**Đặng Văn Minh**

**Phụ lục 1**  
**Dự toán kinh phí thực hiện Chương trình phát triển CNHTT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 – 2025**  
**(Kèm theo Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)**



Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nguồn vốn	Năm	Năm	Năm	Năm	TỔNG CỘNG
		2022	2023	2024	2025	
1	Vốn sự nghiệp, nguồn ngân sách tỉnh	3.644.500	2.665.000	2.675.000	2.457.500	11.442.000
Tổng cộng						11.442.000

(Bảng chữ: Mười một tỷ, bốn trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn)

**Phụ lục 2**  
**Dự toán kinh phí thực hiện Chương trình phát triển CNHT tỉnh Quảng Ngãi từng giai đoạn cụ thể**  
*(Kèm theo Quyết định số 4185/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

TT	Nội dung	Đơn vị tỉnh	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương			
<b>A DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2022</b>										
<b>1</b>	<b>Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp CNHT trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài tỉnh; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực CNHT</b>				<b>800.500</b>	<b>800.500</b>				
1	Khảo sát, đánh giá nhu cầu, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kiểm soát chất lượng cho sản phẩm CNHT	Doanh nghiệp	3	1.500	4.500	4.500				Thông tư liên tịch 145/2009/TTLT-BTC-BKHCN ngày 17/7/2009
2	Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp CNHT (Điểm c, Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018)	Doanh nghiệp	1	160.000	160.000	160.000				Sở Công Thương

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương	Khác			
3	Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực CNHT (Điểm d, Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018)	Doanh nghiệp	2	48.000	96.000	96.000			Sở Công Thương		định mức xây dựng và thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng
4	Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối CNHT trong nước (Điểm b, Khoản 2, Điều 6, Thông tư 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018) - Hỗ trợ DN tham gia Hội chợ triển lãm	Doanh nghiệp	25	12.000	300.000	300.000	300.000		Sở Công Thương	Sở CT, Sở KH&ĐT, BQLKKT	Mức hỗ trợ tối đa 70% nhưng không quá 12 triệu đồng/DN
5	Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực CNHT (Điểm a, Khoản 2, Điều 6, Thông tư 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018) dự kiến khoảng 200 đại biểu.	Hội thảo	1	200.000* 70%	140.000	140.000	140.000		Sở Công Thương	Sở CT, Sở KH&ĐT, BQLKKT, Trung tâm XTTM &ĐT	Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 29/9/2017



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương	Khác			
6	Hỗ trợ quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm CNHT	Thương hiệu	2	50.000	100.000	100.000			Sở Công Thương	Sở KH&CN	Mức hỗ trợ 70% nhưng không quá 50 triệu đồng/ thương hiệu
II	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất				670.000	670.000					Mức hỗ trợ 100%
1	Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp (gồm các khoản chi: Thẻ chứng giá xây dựng tiêu chí chỉ tiêu đánh giá khả năng công bố, ...), bao gồm các Điểm a, b, c Khoản 1, Điều 7, TT 29/2008/TT-BTC	Doanh nghiệp	2	110.000	220.000	220.000			Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ	(Thông tư liên tịch số 145/2009/TT-LT-BTC-BKH/CN ngày 17/7/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương	Khác			
2	Tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp để nâng cao kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất	Lớp	2	50.000	100.000	100.000				Các Viện, Trường, Sở LĐT&XH	Theo Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 29/9/2017 và Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND ngày 10/4/2019
3	Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất	Doanh nghiệp	2	1x200 và 1x150	350.000	350.000				Sở Công Thương	(Đánh giá 02 DN thuộc Điểm a x 200.000 và 01 DN thuộc điểm b x 150.000, Khoản 3, Điều 7, Thông tư 29/2018/TT-BTC ngày

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương	Khác			
III	Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm CNHT				224.000	224.000					28/3/2018)
1	Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp CNHT	Doanh nghiệp	2	20.000* 70%	28.000	28.000		Sở Công Thương	Doanh nghiệp		Nghi quyết số 46/2017/NQ-HDND ngày 29/9/2017
2	Tổ chức các khóa đào tạo cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT về chính sách, quản lý, công nghệ, thương mại....	Lớp	2	140.000* 70%	196.000	196.000		Sở Công Thương	Các Viện, Trường		Nghi quyết 04/2019/NQ-HDND ngày 10/4/2019
IV	Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thủ nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu				1.950.000	1.950.000					

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương	Khác			
1	Hỗ trợ doanh nghiệp CNHT xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn và hỗ trợ chỉ giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm CNHT (Điểm a, b Khoản 1 Điều 9 Thông tư 29/2018/TT-BTC)	Doanh nghiệp	3	500.000* 50%	750.000	750.000			Sở Công Thương		Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ; Căn cứ Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về
2	Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế (Điểm d, Khoản 2, Điều 3, TT 29/2018/TT-BTC)	Doanh nghiệp /đơn vị	2	1.200.000 *50%	1.200.000	1.200.000	1.200.000		Sở Công Thương	Đơn vị tư vấn, DN, chuyên giao công nghệ	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương			
<b>DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2023 - 2025</b>										
<b>B</b>										
	<b>Tổng</b>				<b>3.644.500</b>	<b>3.644.500</b>				
<b>I</b>	<b>Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp CNHT trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài tỉnh; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực CNHT</b>				<b>1.817.500</b>	<b>1.817.500</b>				
1	Khảo sát, đánh giá nhu cầu, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kiểm soát chất lượng cho sản phẩm CNHT	Doanh nghiệp	9	1.500	13.500	13.500			Sở Công Thương	Thông tư liên tịch số 145/2009/TT-LT-BTC-BKHCV ngày 17/7/2009

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương	Khác			
2	Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp CNHT	Doanh nghiệp	3	160.000	480.000	480.000			Sở Công Thương		của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ)
3	Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực CNHT	Doanh nghiệp	3	48.000	144.000	144.000	144.000		Sở Công Thương	Sở KH&ĐT	Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 ban hành định mức xây dựng và Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng
4	Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối CNHT trong nước - hỗ trợ doanh nghiệp tham gia Hội chợ	Doanh nghiệp	50	12.000	600.000	600.000	600.000		Sở Công Thương	Sở KH&CN	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương	Khác			
5	Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực CNHT – dự kiến 200 đại biểu	Hội thảo	2	200.000* 70%	280.000	280.000			Sở CT, Sở KH&ĐT, BQLKKT, Trung tâm XTTM &ĐT	Ngời quyết số 46/2017/NQ-UBND ngày 29/9/2017)	
6	Hỗ trợ quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm CNHT	Thương hiệu	6	50.000	300.000	300.000			Sở Công Thương	Sở KH&CN	Mức hỗ trợ 70% nhưng không quá 50 triệu đồng/ thương
II	<b>Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất</b>				<b>1.810.000</b>	<b>1.810.000</b>					
1	Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp	Doanh nghiệp	6	110.000	660.000	660.000			Sở Công Thương	Sở KH&CN	Thông tư liên tịch số 145/2009/TT-LT-BTC-BKH&CN ngày

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương	Khác			
2	Tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp để nâng cao kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất	Lớp	2	50.000	100.000	100.000					17/7/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ) Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 29/9/2017 và Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND ngày 10/4/2019
3	Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất (Đánh giá 03 DN thuộc Điểm a x 200.000 và 03 DN thuộc Điểm b x 150.000, Khoản 3, Điều 7, Thông tư 29/2018/TT-	Doanh nghiệp	6	03x200+ 03x150	1.050.000	1.050.000				Sở Công Thương	Các Viện, Trường, Sở KH&CN



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương	Khác			
	BTC ngày 28/3/2018)										
III	Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm CNHT				350.000	350.000					Thông tư liên tịch số 145/2009/T.T.T-BTC-BKHCN ngày 17/7/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ)
1	Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp CNHT	Doanh nghiệp	4	20.000* 70%	56.000	56.000		Sở Công Thương	Các Viện, Trường chuyên ngành		
2	Tổ chức các khóa đào tạo cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT	Lớp	3	140.000* 70%	294.000	294.000		Sở Công Thương	Các Viện, Trường chuyên ngành	Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương	Khác			
	về chính sách, quản lý, công nghệ, thương mại....										29/9/2017 và Nghị quyết 04/2019/NQ -HDND ngày 10/4/2019
IV	Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu				3.300.000			3.300.000			
1	Hỗ trợ doanh nghiệp CNHT hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển	Doanh nghiệp	6	500.000* 50%	1.500.000			1.500.000		Sở Công Thương	
2	Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản	Doanh nghiệp /đơn vị	3	1.200.000 *50%	1.800.000			1.800.000		Sở Công Thương	Các Viện, Sở Trường, Sở KH&CN

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
						Địa phương	Chương trình PT CNHT trung ương	Khác			
	xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế										
V	<b>Cập nhật thông tin về CNHT</b>				<b>520.000</b>	<b>520.000</b>					
1	Khảo sát, xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may, da giày, cơ khí chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, đóng tàu	Doanh nghiệp	1.000	500	500.000	500.000			Sở Công Thương		Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 29/9/2017
2	Xuất bản các ấn phẩm và quảng bá về CNHT trên các phương tiện thông tin đại chúng	Ấn Phẩm	10	2.000	20.000	20.000			Sở Công Thương	Đài PT&TH, Báo AG	
<b>Tổng</b>					<b>7.797.500</b>	<b>7.797.500</b>					
<b>Tổng cộng (A)+(B)</b>					<b>11.442.000</b>						

## Phụ lục 3

Phân kỳ dự toán kinh phí thực hiện Chương trình phát triển CNHT tỉnh Quảng Ngãi từng giai đoạn cụ thể  
 (Kèm theo Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)  
 (Đơn vị tính: Nghìn đồng)



TT	NĂM	NĂM	NĂM	NĂM
<b>I</b>				
<b>1</b>	<b>800.500</b>	<b>652.500</b>	<b>652.500</b>	<b>512.500</b>
Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp CNHT trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài tỉnh; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực CNHT	4.500	4.500	4.500	4.500
1	4.500	4.500	4.500	4.500
Khảo sát, đánh giá nhu cầu, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kiểm soát chất lượng cho sản phẩm CNHT				
- Nguồn vốn địa phương				
- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
- Nguồn khác				
2	160.000	160.000	160.000	160.000
Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp CNHT				
- Nguồn vốn địa phương	160.000	160.000	160.000	160.000
- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
- Nguồn khác				
3	96.000	48.000	48.000	48.000
Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực CNHT				
- Nguồn vốn địa phương	96.000	48.000	48.000	48.000
- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
- Nguồn khác				
4	300.000	200.000	200.000	200.000
Hỗ trợ kết nối doanh nghiệp CNHT tỉnh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước				

TT	Nội dung	NĂM			
		2022	2023	2024	2025
	- Nguồn vốn địa phương	300.000	200.000	200.000	200.000
	- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
	- Nguồn khác				
5	Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực CNHT	140.000	140.000	140.000	-
	- Nguồn vốn địa phương	140.000	140.000	140.000	-
	- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
	- Nguồn khác				
6	Hỗ trợ quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm CNHT	100.000	100.000	100.000	100.000
	- Nguồn vốn địa phương	100.000	100.000	100.000	100.000
	- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
	- Nguồn khác				
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất</b>	<b>670.000</b>	<b>620.000</b>	<b>620.000</b>	<b>570.000</b>
1	Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp	220.000	220.000	220.000	220.000
	- Nguồn vốn địa phương	220.000	220.000	220.000	220.000
	- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
	- Nguồn khác				

TT	Nội dung	NĂM	NĂM	NĂM	NĂM
		2022	2023	2024	2025
2	Tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp để nâng cao kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất - Nguồn vốn địa phương	100.000	50.000	50.000	-
	- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
	- Nguồn khác				
3	Tổ chức đánh giá công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất - Nguồn vốn địa phương	350.000	350.000	350.000	350.000
	- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
	- Nguồn khác				
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm CNHT</b>	<b>224.000</b>	<b>126.000</b>	<b>126.000</b>	<b>98.000</b>
1	Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp CNHT - Nguồn vốn địa phương	28.000	28.000	28.000	-
	- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
	- Nguồn khác				
2	Tổ chức các khóa đào tạo cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT về chính sách, quản lý, công nghệ, thương mại... - Nguồn vốn địa phương	196.000	98.000	98.000	98.000
	- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				

TT	Nội dung	NĂM	NĂM	NĂM	NĂM
		2022	2023	2024	2025
	- Nguồn khác				
IV	Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu	1.950.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
1	Hỗ trợ doanh nghiệp CNHT hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển	750.000	500.000	500.000	500.000
	- Nguồn vốn địa phương	750.000	500.000	500.000	500.000
	- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
	- Nguồn khác				
2	Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế	1.200.000	600.000	600.000	600.000
	- Nguồn vốn địa phương	1.200.000	600.000	600.000	600.000
	- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
	- Nguồn khác				
V	<b>Cập nhật thông tin về CNHT</b>		<b>166.500</b>	<b>176.500</b>	<b>177.000</b>
1	Khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm CNHT trong các lĩnh vực dệt may, da giày, cơ khí chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp và đóng tàu		160.000	170.000	170.000
	- Nguồn vốn địa phương		160.000	170.000	170.000

TT	Nội dung	NĂM	NĂM	NĂM	NĂM
		2022	2023	2024	2025
	- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
	- Nguồn khác				
2	Xuất bản các ấn phẩm và quảng bá về CNHTT trên các phương tiện thông tin đại chúng		6.500	6.500	7.000
	- Nguồn vốn địa phương		6.500	6.500	7.000
	- Nguồn vốn từ chương trình PTCNHT TW				
	- Nguồn khác				
	<b>Tổng</b>	<b>3.644.500</b>	<b>2.665.000</b>	<b>2.675.000</b>	<b>2.457.500</b>
	- Nguồn vốn địa phương	<b>3.644.500</b>	<b>2.665.000</b>	<b>2.675.000</b>	<b>2.457.500</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.442.000 (Mười một tỷ, bốn trăm bốn mươi hai triệu đồng)</b>			

- Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn Nhà nước.

- Quyết định 25/2018/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi./